

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30 - 12 - 2024

V/v Ly hôn, chia tài sản chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Thuần

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr

Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, chia tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2024/HNGĐ-ST, ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐXX-PT, ngày 14 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT, ngày 03/12/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc chia tài sản khi ly hôn: Ông Phạm Hải D. Địa chỉ: K 2b, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn D, xã EPP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người làm chứng:

+ Bà Bùi Thị L, sinh năm 1982 Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1985 Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Ông Nguyễn Hải T2. Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị H. Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Phan Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 11/5/2022, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc chia tài sản khi ly hôn, ông Phạm Hải D trình bày:**

Bà C và ông Bùi Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26/6/1979, có làm lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát, do bà C chỉ sinh được con gái, còn ông T thì muốn sinh con trai. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được nên đã sống ly thân từ tháng 7/2010 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy, bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà C được ly hôn ông Bùi Văn T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà C có 02 con chung là Bùi Thị L, sinh ngày 02/02/1982 và Bùi Thị T1, sinh ngày 28/5/1985, hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà có các tài sản chung sau:

- 01 lô đất tại thôn D, xã EPP, huyện E với diện tích 20.355m² tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 141, đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301874 ngày 14/7/1999 mang tên H1: Bùi Văn T. Trên đất có 270 cây cao su trồng năm 2008, 01 nhà gỗ ba gian diện tích 48m² dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại. Bà C yêu cầu được chia ½ tài sản trên. Còn các tài khác trên đất bà C không yêu cầu chia.

- Các thửa đất tại thôn D, xã EP, huyện E gồm các thửa 191 (ao) diện tích 285m², thửa đất 195 (ao đã san lấp để trồng lúa) diện tích 740m², thửa đất 190 diện tích 625m², thửa đất 196 diện tích 650m², thửa đất 197 diện tích 560m², thửa đất 189 diện tích 650m², thửa đất 198 diện tích 290m², thửa đất 283 diện tích 9.115m², thửa đất 317 diện tích 2.045m², tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên H1: Bùi Văn T.

Trong diện tích đất này, thì thửa 283 với diện tích 9.115m² ông T và bà C đã cho 02 con Bùi Thị L và Bùi Thị T1 từ năm 2003 bà C không yêu cầu chia. Bà C yêu cầu Tòa án chia cho bà C thửa đất 198, 189, 197, 196, 190.

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích 21.934,2m², trên đất có 400 cây Cao su trồng năm 2008 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C yêu cầu được chia ½ tài sản trên. Còn các tài sản khác bà C không yêu cầu chia.

- Việc mua cây cao su trồng vào năm 2008 thì bà C không nhớ mua của ai, chỉ nhớ mua vào năm 2008 tại tỉnh Bình Dương.

- Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:** Ông T đồng ý với ý kiến trình bày của bà C

về quan hệ hôn nhân, về con chung và nợ chung. Hai vợ chồng đã sống ly thân được 18 năm (từ năm 2005). Nay tình cảm hai ông bà dành cho nhau không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa nên ông T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà C có 02 con chung là Bùi Thị L, sinh ngày 02/02/1982 và Bùi Thị T1, sinh ngày 28/5/1985, hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung ông T có ý kiến như sau:

- Đối với 01 lô đất tại thôn D, xã EP, huyện E với diện tích 20.355m² tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 141, đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301874 ngày 14/7/1999 mang tên hộ: Bùi Văn T. Trên đất có 270 cây cao su trồng năm 2011; 01 nhà gỗ ba gian diện tích 48m² dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại.

Bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất này thì ông T không đồng ý, ông T chỉ đồng ý chia cho bà C $\frac{1}{3}$ diện tích đất này. Ông T không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ của 270 số cây cao su cho bà C, đồng ý chia giá trị $\frac{1}{2}$ nhà gỗ ba gian diện tích 48m² dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại cho bà C.

- 01 lô đất tại thôn D, xã EP, huyện E với diện tích 14.955m² gồm các thửa 191 (ao), 195 (ao đã san lấp), 190, 196, 197, 189, 198, 283, 317 tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên H1: Bùi Văn T. Trong diện tích đất này, thì thửa 283 với diện tích 9.115m² ông T và bà C đã cho 02 con Bùi Thị L và Bùi Thị T1 từ năm 2002 ông T không yêu cầu giải quyết. Ông T chỉ đồng ý chia cho bà C $\frac{1}{3}$ diện tích đất của các thửa trên.

- Đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích 21.934,2m², trên đất có 400 cây Cao su trồng năm 2011 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là lô đất do tự tay mình ông T bao phát bao chiếm vào năm 1992 và bắt đầu khai hoang vào năm 2005, 2006, bà C không có công sức đóng góp về việc khai hoang, tôn tạo diện tích đất này. Về cây cao su trên đất cũng do một mình ông T trồng và chăm sóc từ năm 2011 cho đến nay, bà C không có công trồng cũng như chăm sóc nên ông T không đồng ý chia cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị của lô đất cũng như tài sản trên đất là 400 cây cao su, vì đây là tài sản riêng của ông T.

- Việc mua cây cao su trồng vào năm 2010 do bà Bùi Thị H. Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk sau đó chết hết. Sau đó đến năm 2011, ông T nhờ con rể Nguyễn Hải T2. Địa chỉ: Thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk mua 500 cây mua tại Nông Trường T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Do trước đây ông T nhớ nhầm nên khai cây cao su được trồng vào năm 2010.

Vì bà C bỏ đi khỏi nhà từ năm 2005 đến nay, từ khi bỏ đi không còn canh tác trên các diện tích đất trên nên không có công sức đóng góp gì về việc tôn tạo đất đai, tất cả các loại cây trên đất đều do một mình ông T trồng và chăm sóc. Vì vậy, ông T không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà C.

- Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Người làm chứng bà Bùi Thị L trình bày:** Bà L là con ruột của bà C và ông T, đối với thửa đất tại thôn D, xã EP, huyện E có diện tích khoảng 20.000m² chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có trồng cao su là do ông T khai hoang vào năm 1992, đến khoảng vài năm sau (không nhớ rõ năm nào thì bà C mới chuyển từ Tây Ninh sang Đắk Lắk cùng canh tác trên thửa đất này. Đến khoảng năm 2004 thì bà C bỏ đi và đến năm 2010 thì ông T trồng cao su trên thửa đất này. Đối với tài sản bà C và ông T yêu cầu chia, bà L không có ý kiến gì.

*** Người làm chứng bà Bùi Thị T1 trình bày:** Bà T1 là con ruột của bà C và ông T đối với thửa đất tại thôn D, xã EP, huyện E có diện tích khoảng 20.000m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có trồng cao su là do ông T và bà C khai hoang. Đối với tài sản bà C và ông T yêu cầu chia, bà T1 không có ý kiến gì.

*** Người làm chứng, bà Bùi Thị H trình bày:** Bà H là em ruột của ông T, không có mâu thuẫn gì đối với ông T và bà C. Vào năm 2010 có mua giùm ông T 1.000 cây cao su ở Tây Ninh về để ông T trồng.

*** Người làm chứng, ông Nguyễn Hải T2 trình bày:** Ông T2 là con rể của bà C và ông T, không có mâu thuẫn gì với bà C, ông T. Vào năm 2011, ông T2 có nhận chở cây giống là cao su cho ông T về trồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2024/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, của Quốc Hội ngày 09/6/2000; Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân gia đình 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị C.

*** Về quan hệ về hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Phan Thị C và ông Bùi Văn T.

*** Về con chung:** Các con chung Bùi Thị L, sinh ngày 02/02/1982 và Bùi Thị T1, sinh ngày 28/5/1985, hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản chung:**

- Chia cho bà Phan Thị C được quyền sở hữu tài sản sau:

+ Diện tích là 5.793,5m², trong đó có 133m² đất ở trị giá 197.542.000 đồng, diện tích đất được chia có tứ cận như sau: Phía Đông dài 141,98m (từ điểm 22 + 43); phía Tây dài 186,7m (từ điểm 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20); phía Nam dài 142,94m (từ điểm 11 + 47 + 56 + 45 + 4 + 3 + 44 + 43); phía Bắc có chiều dài 30,31m (từ điểm 20 + 21 + 22). Trên đất có 81 cây cao su trồng năm 2011.

+ Diện tích lúa nước là 1.794.8m² trị giá 43.344.420 đồng. Thửa thứ nhất có diện tích 488,2m², có tứ cận như sau: Phía Đông có chiều dài 26,56m (từ điểm 4 + 45); phía Tây có chiều dài 7,6m (từ điểm 10 + 11); phía Nam có chiều dài 61,19m (từ điểm 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + điểm 10); phía Bắc có chiều dài 51,68m (từ điểm 45 + 46 + 47 + 11). Thửa đất thửa 2 có diện tích là 1.306,6m², có tứ cận như sau: Phía Đông có chiều dài 35,69m (từ điểm 2 + 42); phía Tây có chiều dài 38,96m (từ điểm 3 + 44);

phía Nam có chiều dài 35,18m (từ điểm 2 + 3); phía Bắc có chiều dài 33,51m (từ điểm 42 + 43 + 44).

- Chia cho ông Bùi Văn T được quyền sở hữu tài sản sau:

+ Diện tích đất 11.404,9m², (trong đó có 267m² đất ở) trị giá 390.000.000 đồng, diện tích đất được chia có tứ cận như sau: Phía Đông dài 330,58m (từ điểm 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 57 + 56 + 55 + 54 + 35 + 36 + 53 + 52 + 51 + 50 + 49 + 41); phía Tây có chiều dài 141,98m (từ điểm 22 + 43); phía Nam có chiều dài 91,56m (từ điểm 41 + 1 + 48 + 42 + 43); phía Bắc dài 67,4m (từ điểm 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27). Trên đất có 189 cây cao su trồng năm 201; 01 nhà gỗ ba gian diện tích 48m² dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại.

+ 01 ao có diện tích 673,1m², diện tích ao có tứ cận như sau: Phía Đông có chiều dài 23,23m (từ điểm 57 + 34 + 35); phía Tây có chiều dài 15,09m (từ điểm 55 + 56); phía Nam có chiều dài 40,57m (từ điểm 35 + 54 + 55); phía Bắc có chiều dài 29,44m (từ điểm 56 + 57).

+ Diện tích lúa nước là 3.589,6m², gồm: Thửa thứ nhất có diện tích 1.329,5m², có tứ cận: Phía Đông có chiều dài 21,28m (từ điểm 1 + 48); phía Tây có chiều dài 35,69m (từ điểm 2 + 42); phía Nam có chiều dài 42,99m (từ điểm 1 + 2); phía Bắc có chiều dài 37,02m (từ điểm 42 + 48). Thửa đất thứ 2 có diện tích 2.260,1m², có tứ cận: Phía Đông có chiều dài 24,72m (từ điểm 36 + 37); phía Tây có chiều dài 69,75m (từ điểm 39 + 40 + 41 + 49 + 50 + 51 + 52); phía Nam có chiều dài 53,1m (từ điểm 37 + 38 + 39); phía Bắc có chiều dài 44,73m (từ điểm 36 + 53 + 52).

(Kích thước, vị trí, số đo diện tích đất được thể hiện tại sơ đồ phân chia ranh giới diện tích đất của Công ty TNHH T3 – Chi nhánh T4, bút lục số 102).

- Chia cho ông T được quyền sở hữu thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích 21.934,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên đất có 400 cây cao su.

(Kích thước, vị trí, số đo diện tích đất được thể hiện tại trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH T3 – Chi nhánh T4, bút lục số 92).

Ông Bùi Văn T còn phải trả cho bà Phan Thị C số tiền chênh lệch về tài sản là: 77.279.750 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà C được chia là: 317.368.170 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 932.268.881 đồng.

* Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phan Thị C về việc yêu cầu chia ½ tổng giá trị tài sản chung của bà Phan Thị C và ông Bùi Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2024 nguyên đơn bà Phan Thị C kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2024/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng phân chia cho bà Phan Thị C ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Tổng giá trị tài sản là 1.263.489.500 đồng và chia cho bà C được chia là: 317.368.170 đồng; chia cho ông T được chia là: 932.268.881 đồng là thỏa đáng, phù hợp với công sức đóng góp. Nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị C - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2024/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình tham gia tố tụng bà C yêu cầu được phân chia tài sản chung với ông T, cụ thể:

- 01 lô đất tại thôn D, xã EP, huyện E với diện tích 20.355m² tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 46, đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301874 ngày 14/7/1999 mang tên H1: Bùi Văn T có tổng giá trị là 877.452.500 đồng. Trên đất có 270 cây cao su trồng năm 2010 có trị giá 53.757.000 đồng, 01 nhà gỗ ba gian diện tích 48m² dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại có trị giá 27.564.641 đồng. Bà C yêu cầu được chia ½ tài sản trên. Còn các tài khác trên đất bà C không yêu cầu chia.

- Các thửa đất tại thôn D, xã EP, huyện E gồm các thửa 191 (ao) diện tích 285m², thửa đất 195 (ao đã san lấp để trồng lúa) diện tích 740m², tổng trị giá 2 thửa là 16.650.000 đồng; Các thửa đất số 190, 196, 197, 189, 198 có tổng diện tích 2.770m² x 24.150.000 đồng/m² = 66.895.500 đồng; Thửa đất 283 diện tích 9.115m², thửa đất 317 diện tích 2.045m² x 25.500 đồng/m² = 52.147.500 đồng, tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên H1: Bùi Văn T.

Trong diện tích đất này, thì thửa 283 với diện tích 9.115m² ông T và bà C đã cho 02 con Bùi Thị L và Bùi Thị T1 từ năm 2003 bà C không yêu cầu chia.

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích $21.934,2\text{m}^2 \times 17.000 \text{ đồng/m}^2 = 372.881.400 \text{ đồng}$, trên đất có 400 cây Cao su (trồng năm 2010) $\times 199.100 \text{ đồng/cây} = 79.640.000 \text{ đồng}$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất là 400 cây Cao su. Còn các tài sản khác bà C không yêu cầu chia.

Bà Phan Thị C yêu cầu Tòa án chia cho bà C thửa đất 198, 189, 197, 196, 190 tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873, ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T.

Xét thấy:

- Đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 46 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Mặc dù, ông T không đồng ý chia cho bà C $\frac{1}{2}$ diện tích này, chỉ đồng ý chia $\frac{1}{3}$ diện tích, không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ 270 cây Cao su cho bà C và chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ nhà gỗ ba gian diện tích 48m^2 dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại, nhưng ông T không đưa ra được căn cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng, thì tài sản đó được coi là tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Vì vậy, cần chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 46, chia $\frac{1}{2}$ nhà gỗ ba gian diện tích 48m^2 . Đối với tài sản trên đất là 270 cây Cao su được trồng trên đất năm 2010 do ông T trồng, mặc dù bà C không trực tiếp chăm sóc. Tuy nhiên, bà C, ông T là vợ chồng hợp pháp nên cũng có quyền lợi như nhau. Do đó, bà C cần được hưởng một phần hoa lợi, lợi tức thu được từ việc trồng cây trên đất (là tài sản chung của hai vợ chồng). Do đó, cần chia cho bà C được hưởng $\frac{1}{5}$ giá trị của 270 cây Cao su là phù hợp. Vì vậy:

Chia cho ông Bùi Văn T được quyền quản lý lô đất tại thôn D, xã EP, huyện E với diện tích 20.355m^2 (đo thực tế là $17.198,4\text{m}^2$ do đã bán một phần tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301874 ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T, trị giá 587.542.000 đồng. Ông T có trách nhiệm trả cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất là (293.771.000 đồng).

Đối với 270 cây Cao su trồng năm 2010 trị giá 53.757.000 đồng, ông T được quyền quản lý đối với tài sản này và có trách nhiệm trả cho bà C $\frac{1}{5}$ giá trị của 270 cây Cao su trồng năm 2010 là (10.751.000 đồng).

Đối với 01 nhà gỗ ba gian diện tích 48m^2 dựng năm 1996, năm 2000 tôn tạo lại trị giá 27.564.641 đồng, đây là tài sản chung của bà C và ông T nên chia bà C và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị. Giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà, nên ông T phải có trách nhiệm trả cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là (13.782.000 đồng).

- Đối với các thửa đất số 189, 190, 191, 195, 196, 197, 198, 317 thuộc tờ bản đồ số 46, ông T chỉ đồng ý chia cho bà C $\frac{1}{3}$ diện tích đất của các thửa trên. Theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, thì quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Do đó, cần chia cho bà C được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của các thửa đất trên là phù hợp. Vì vậy:

Chia cho ông T được quyền sở hữu các thửa 191 diện tích 285m², 195 diện tích 740m², 317 diện tích 2.045m², tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T. Tổng giá trị ông T nhận được là 75.210.000 đồng.

Chia cho bà C được quyền sở hữu các thửa số 197 diện tích 560m²; thửa số 198 diện tích 290m²; thửa số 190, diện tích 625m²; thửa số 196, diện tích 650m²; thửa số 189, diện tích 650m², tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T. Tổng giá trị bà C nhận được là 66.895.500 đồng.

Trong đó, ông T phải trả cho bà C giá trị chênh lệch về tài sản là 4.157.000 đồng.

- Đối với lô đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích 21.934,2m² trị giá 372.881.400 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T cho rằng đây là lô đất do tự tay ông bao phát bao chiếm vào năm 1992 và bắt đầu khai hoang vào năm 2005, 2006, còn bà C không có công sức đóng góp về việc khai hoang, tôn tạo diện tích này. Tuy nhiên, đây là tài sản chưa được đăng ký, kê khai, đồng thời ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của ông. Hơn nữa, tài sản nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên việc bà C yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất nêu trên là có căn cứ và cần được chấp nhận. Đối với tài sản trên đất là 400 cây Cao su trồng năm 2008, xét thấy mặc dù bà C không trực tiếp trồng và chăm sóc cây Cao su, nhưng cây Cao su được trồng trên đất là tài sản chung của bà C, ông T, do đó bà C cần được hưởng một phần hoa lợi, lợi tức thu được từ việc trồng cây Cao su nói trên. Do đó, cần chia cho bà C được hưởng $\frac{1}{5}$ giá trị của 400 cây Cao su trị giá 79.640.000 đồng là phù hợp.

Tại biên bản xác minh tại chính quyền xã EP thể hiện đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thuộc đất L1, Nông trường, hiện đã đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy cần Tạm giao cho ông T được quyền sở hữu và quản lý đối với lô đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Như vậy: Tổng giá trị tài sản chung là: 1.263.489.500đ (*Biên bản định giá BL 75, 76, 77, 78*).

- Chia cho bà C được chia là: 591.725.000 đồng.

- Chia cho ông T được chia là: 671.764.500 đồng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm không chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà C, ông T và $\frac{1}{5}$ giá trị tài sản tranh chấp trên đất cho bà C là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà.

Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị C.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

* Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị C được chia tài sản chung, giá trị tài sản được nhận là 591.725.000 đồng, nên bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.669.000 đồng.

- Ông Bùi Văn T được chia tài sản chung, giá trị tài sản được nhận là 671.764.500 đồng, nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.870.500 đồng.

Tuy nhiên, bà Phan Thị C và ông Bùi Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn bà Phan Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị C. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2024/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk về nội dung chia tài sản chung.

[2] Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị C.

* Về quan hệ về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Phan Thị C và ông Bùi Văn T.

* Về con chung: Các con chung Bùi Thị L, sinh ngày 02/02/1982 và Bùi Thị T1, sinh ngày 28/5/1985, hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản là: 1.263.489.500đ

- Chia cho bà Phan Thị C được quyền sở hữu tài sản sau:

+ Các thửa số 197 diện tích 560m²; thửa số 198, diện tích 290m²; thửa số 190, diện tích 625m²; thửa số 196, diện tích 650m²; thửa số 189, diện tích 650m², tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873, ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T.

(Tổng trị giá 66.895.500đ)

- Chia cho ông Bùi Văn T được quyền sở hữu tài sản sau:

+ Lô đất tại thôn D, xã EP, huyện E với diện tích 20.355m² (đo thực tế là 17.198,4m² do đã bán một phần) tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301874, ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T và tài sản trên đất.

+ Các thửa 191 diện tích 285m², 195 diện tích 740m², 317 diện tích 2.045m², tờ bản đồ số 46 đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 301873 ngày 14/7/1999 mang tên hộ Bùi Văn T.

+ Tạm giao cho ông T thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27 tại thôn D, xã EP có diện tích 21.934,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

(Tổng trị giá 1.196.594.000đ)

(Kích thước, vị trí, số đo diện tích đất được thể hiện tại sơ đồ phân chia ranh giới diện tích đất của Công ty TNHH T3 – Chi nhánh T4, bút lục số 102).

(Kích thước, vị trí, số đo diện tích đất được thể hiện tại trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH T3 – Chi nhánh T4, bút lục số 92).

Tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 1.196.594.000 đồng.

Ông Bùi Văn T phải trả cho bà Phan Thị C số tiền chênh lệch về tài sản là: 524.829.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà C được chia là: 591.725.000 đồng. *(Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 66.895.500đ và số tiền bù chênh lệch về tài sản do ông T trả là 524.829.500 đồng).*

Các đương sự được quyền liên hệ với chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh biên động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo quy định.

*** Về nợ chung:** Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị C và ông Bùi Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuần